

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1074** /BC-BQP

Hà Nội, ngày **26** tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ

HỎA TỐC

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Bộ Quốc phòng được giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định).

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, Bộ Quốc phòng đã thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định và cam kết quốc tế có liên quan, kết quả cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI RÀ SOÁT

1. Mục đích rà soát

Việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chữ ký số chuyên dùng công vụ nhằm xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với dự thảo Nghị định, với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ phục vụ các hoạt động cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số. Từ đó phát hiện, đề xuất bổ sung, thay thế các quy định trong dự thảo Nghị định; chú trọng rà soát các nội dung quy định có thể gây ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động giao dịch điện tử; cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ; đảm bảo không mâu thuẫn, chồng chéo; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

2. Phạm vi rà soát

Các văn bản quy phạm pháp luật từ cấp Nghị định trở lên và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến giao dịch điện tử, chữ ký số.

II. CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH ĐƯỢC TIỀN HÀNH RÀ SOÁT

Bộ Quốc phòng đã tiến hành rà soát Hiến pháp; 07 luật hiện hành liên quan cùng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các, luật này. Cụ thể như sau:

1. Hiến pháp

2. Các Luật có liên quan

- Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13.
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13.
- Luật Cơ yếu số 05/2011/QH13.
- Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14.
- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11.
- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13.
- Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14.

2. Các văn bản quy định chi tiết dưới Luật

Qua rà soát, có tổng số 25 văn bản quy định chi tiết dưới Luật (06 Nghị định, 16 Thông tư và Quyết định) liên quan đến dự thảo Nghị định, bao gồm:

- Nghị định số 09/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (thay thế các Nghị định số 26/2007/NĐ-CP, Nghị định số 106/2011/NĐ-CP, Nghị định số 170/2013/NĐ-CP);
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;
- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;
- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

(Danh mục Thông tư, Quyết định các cấp xem tại Phụ lục I kèm theo)

3. Các cam kết quốc tế liên quan

- Tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

- Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP);
- Hiệp định Thương mại tự do song phương Việt Nam - Hàn Quốc;
- Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Úc/Niu Di-lân (AANZFTA);
- Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Hiệp định RCEP);

(Tóm lược nội dung liên quan đến giao dịch điện tử, chữ ký số tại một số văn bản quốc tế mà Việt Nam tham gia nêu trên tại Phụ lục II kèm theo).

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Trên cơ sở kết quả rà soát (tại Phụ lục III kèm theo), dự thảo Nghị định không quy định lại, không chồng chéo; bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành theo phạm vi rà soát; đồng thời, bổ sung các quy định cần thiết mới về khoa học, kỹ thuật, công nghệ để triển khai giao dịch điện tử, chữ ký số chuyên dùng công vụ.

Trên đây là Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ của Bộ Quốc phòng. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Đ/c Bộ trưởng BQP (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Lưu: VT, PC.Hà08.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Thượng tướng Nguyễn Tân Cương



Phụ lục I

DANH MỤC THÔNG TƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH HƯỚNG DẪN

(Kèm theo Báo cáo số 1074/BC-BQP ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

TT	Ngày ban hành	Lĩnh vực/Tên văn bản	Hiệu lực
1.	12/7/2018	Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ về gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
2.	04/12/2019	Thông tư số 185/2019/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ (thay thế Thông tư số 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016)	<i>Còn hiệu lực</i>
3.	05/12/2019	Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa	<i>Còn hiệu lực</i>
4.	05/7/2019	Thông tư số 04/2019/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc liên thông giữa Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia và Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ	<i>Còn hiệu lực</i>
5.	19/12/2017	Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
6.	15/12/2017	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
7.	23/3/2015	Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số	<i>Còn hiệu lực</i>
8.	15/11/2010	Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>

9.	28/5/2012	Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định về tên miền và địa chỉ IP cho Hệ thống mạng thông tin tỉnh Lào Cai	<i>Còn hiệu lực</i>
10.	24/3/2008	Quyết định số 43/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước năm 2008	<i>Còn hiệu lực</i>
11.	31/12/2008	Quyết định số 59/2008/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số	<i>Còn hiệu lực</i>
12.	15/12/2017	Thông tư số 133/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
13.	28/7/2015	Thông tư số 110/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
14.	27/8/2014	Thông tư số 123/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)	<i>Còn hiệu lực</i>
15.	15/9/2008	Thông tư số 78/2008/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính	<i>Còn hiệu lực</i>
16.	15/02/2024	Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	<i>Còn hiệu lực</i>



Phụ lục II

RÀ SOÁT CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

(Kèm theo Báo cáo số 1014/BC-BQP ngày 16 tháng 3 năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

Qua rà soát, có 05 văn bản liên quan đến chữ ký số, chứng thư chữ ký số mà Việt Nam tham gia, dưới đây là tóm lược nội dung liên quan.

1. Tài liệu Tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) QUẢN LÝ KHÓA

I. eMRTD PKI

1. eMRTD PKI

Các quốc gia hoặc tổ chức phát hành PHẢI có ít nhất hai loại cặp khóa:

- Cặp khóa CSCA;
- Cặp khóa Document Signer.

Các quốc gia hoặc tổ chức phát hành CÓ THỂ có các loại cặp khóa bổ sung:

- Cặp khóa Master List Signer;
- Cặp khóa Deviation List Signer;
- Cặp khóa Signer LDS2;
- Cặp khóa client SPOC;
- Cặp khóa server SPOC;

Đối với CSCA, khóa công khai của chứng thư số người ký và chứng thư số SPOC được sử dụng chứng thư số [X.509]. Các công khai có trong chứng thư số CSCA được sử dụng để xác minh chữ ký CSCA trên chứng thư số người ký, chứng thư số SPOC, CSCA và trên CRL đã phát hành.

Đối với các khóa và chứng thư số Master List Signer, Deviation List Signer, các khóa và chứng thư số Truyền thông, thời gian tồn tại của khóa bí mật và thời hạn hiệu lực của chứng thư số được tùy theo quyết định của quốc gia hoặc tổ chức phát hành.

Cả chứng thư số CSCA và chứng thư số Document Signer đều được liên kết với cách sử dụng khóa bí mật và thời hạn hiệu lực của khóa chung như được nêu trong Bảng 1.

	Sử dụng khóa bí mật	Thời hạn khóa công khai (trường hợp thời hạn hợp lệ của Hộ chiếu là 10 năm)
CSCA	3-5 năm	13-15 năm

Document Signer	Đến 3 tháng	Khoảng 10 năm
LDS2-TS Signer	1-2 năm	10 năm 3 tháng
LDS2-V Signer	1-2 năm	10 năm 3 tháng
LDS2-B Signer SPOC client	1-2 năm Không xác định	10 năm 3 tháng 6-18 tháng
Master List Signer	Phụ thuộc vào quốc gia hoặc tổ chức phát hành	Phụ thuộc vào quốc gia hoặc tổ chức phát hành
Deviation List Signer	Phụ thuộc vào quốc gia hoặc tổ chức phát hành	Phụ thuộc vào quốc gia hoặc tổ chức phát hành
Communication	Phụ thuộc vào quốc gia hoặc tổ chức phát hành	Phụ thuộc vào quốc gia hoặc tổ chức phát hành

II. PKI ủy quyền

Các quốc gia hoặc tổ chức phát hành triển khai LDS2 PHẢI có các loại cặp khóa sau:

- Cặp khóa Country Verifying CA (CVCA);
- Cặp khóa Document Verifier (DV);
- Cặp khóa thiết bị đầu cuối.

Khóa công khai CVCA và DV được CVCA chứng nhận. Các khóa công khai của thiết bị đầu cuối được chứng nhận bởi DV. CVCA, DV và chứng thư số khóa công khai của thiết bị đầu cuối là các chứng thư số có thể xác minh bằng thẻ PHẢI tuân thủ hồ sơ chứng thư số tương ứng. Không có cơ chế thu hồi đối với chứng thư số CVCA, DV hoặc thiết bị đầu cuối. Do đó, thời hạn hiệu lực của chúng ngắn hơn nhiều so với các loại chứng thư số X.509.

Thời gian sử dụng khóa bí mật không được chỉ định và tùy thuộc vào quyết định của quốc gia hoặc tổ chức phát hành. Tuy nhiên, thời gian sử dụng khóa bí mật PHẢI tối đa bằng thời hạn hiệu lực của khóa công khai. Thời hạn hiệu lực của khóa công khai đối với các cặp khóa CVCA, DV và khóa thiết bị đầu cuối được nêu trong Bảng 2.

	Hiệu lực khóa công khai
CVCA	6 tháng - 3 năm
DV	2 tuần - 3 tháng
Thiết bị đầu cuối	1 ngày - 1 tháng

2. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Điều 14.6 - Chứng thực và chữ ký điện tử

1. Trừ khi có quy định khác trong nội luật, không Bên nào được từ chối giá trị pháp lý của chữ ký vì nó được thể hiện dưới dạng điện tử.

2. Không Bên nào được duy trì hay ban hành mới các biện pháp đối với chứng thực điện tử nhằm:

a) cấm các bên tham gia giao dịch điện tử được thỏa thuận thống nhất với nhau về phương thức chứng thực phù hợp với giao dịch đó; hoặc

b) ngăn cản các bên tham gia giao dịch điện tử có cơ hội được chứng minh trước các cơ quan tư pháp hoặc hành pháp có thẩm quyền rằng giao dịch của họ tuân thủ các yêu cầu về pháp lý về chứng thực điện tử.

3. Ngoài quy định tại khoản 2, đối với một số giao dịch cụ thể, các Bên có thể yêu cầu phương thức chứng thực phải đáp ứng một số tiêu chuẩn giao dịch nhất định hoặc phải được cơ quan quản lý xác nhận theo quy định của nội luật.

4. Các Bên sẽ khuyến khích việc sử dụng chứng thực điện tử tương thích.

3. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

Điều 10.3 - Chứng thực điện tử, Chữ ký điện tử và Chứng thư số

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực ban hành mới hoặc duy trì luật pháp đối với chứng thực điện tử mà:

(a) cho phép các bên khi tham gia vào một giao dịch điện tử được cùng nhau quyết định các công nghệ chứng thực điện tử và các mô hình thực hiện các giao dịch điện tử của họ;

(b) cho phép các bên khi tham gia vào một giao dịch điện tử có cơ hội chứng minh rằng giao dịch điện tử của họ phù hợp với các quy phạm pháp luật trong nước của Bên đó và các quy định về chứng thực điện tử; và

(c) không hạn chế sự thừa nhận lẫn nhau về công nghệ chứng thực và các mô hình thực hiện.

2. Trường hợp có thể, các Bên sẽ nỗ lực để hướng tới việc thừa nhận lẫn nhau đối với xác thực số và chữ ký điện tử mà được các Bên ban hành hoặc đã công nhận trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế đã được chấp nhận.

3. Các Bên sẽ nỗ lực khuyến khích khả năng tương thích xác thực số được các doanh nghiệp sử dụng.

4. Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Úc/Niu Di-lân (AANZFTA), Chương 10 - Thương mại điện tử

Điều 5 - Chứng thực điện tử và Chứng thư số

1. Mỗi Bên có trách nhiệm phải duy trì hoặc ban hành mới sớm nhất có thể, các biện pháp dựa trên các quy tắc quốc tế đối với chứng thực điện tử:

a) cho phép các bên tham gia giao dịch điện tử được quyết định công nghệ xác thực phù hợp và các phương thức thực hiện đối với các giao dịch điện tử của họ:

b) không hạn chế việc công nhận các công nghệ chứng thực và các phương thức thực hiện; và

c) cho phép các bên tham gia giao dịch điện tử có cơ hội được chứng minh trước các cơ quan tư pháp hoặc hành pháp có thẩm quyền rằng giao dịch của họ tuân thủ các văn bản quy phạm pháp lý của Bên đó.

3. Các Bên, khi có thể, sẽ nỗ lực hướng đến công nhận lẫn nhau về xác thực số và chữ ký điện tử do Chính phủ ban hành hoặc công nhận lẫn nhau trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận.

4. Các Bên sẽ khuyến khích việc sử dụng xác thực số tương thích được sử dụng bởi các doanh nghiệp.

5. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Hiệp định RCEP)

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership - RCEP) là một hiệp định thương mại tự do (FTA) bao gồm 10 nước thành viên ASEAN và 5 quốc gia mà ASEAN đã ký hiệp định thương mại tự do (Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand) được ký kết tại Hà Nội vào ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Điều 12.6 Chương 12 Hiệp định RCEP quy định theo hướng như sau: Trừ khi có quy định khác trong nội luật, một Bên sẽ không được từ chối giá trị pháp lý của chữ ký chỏ vì chữ ký đó dưới dạng điện tử. Mỗi bên sẽ tham khảo các quy tắc quốc tế đối với chứng thực điện tử để:

- Cho phép các bên tham gia vào giao dịch điện tử được quyết định công nghệ chứng thực điện tử và các hình thức thực hiện đối với các giao dịch điện tử của họ;

- Không hạn chế việc thừa nhận các công nghệ chứng thực điện tử và các hình thức thực hiện đối với các giao dịch điện tử; và

- Cho phép các bên tham gia các giao dịch điện tử có cơ hội để chứng minh các giao dịch điện tử của họ phù hợp với quy định nội luật của Bên đó về chứng thực điện tử.

Ngoài ra mỗi Bên có thể yêu cầu, đối với nhóm giao dịch điện tử nhất định, cách thức chứng thực điện tử phải đáp ứng những tiêu chuẩn giao dịch nhất định hoặc được xác thực bởi cơ quan chứng thực theo quy định của nội luật Bên đó. Các Bên sẽ khuyến khích việc sử dụng chứng thực điện tử liên thông.



**CÁC ĐIỀU, KHOẢN CỤ THỂ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRONG CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

(Kèm theo Báo cáo số 1014/BC-BQP ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

TÊN VĂN BẢN ĐƯỢC RÀ SOÁT	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI BAN HÀNH		
1. Hiến pháp năm 2013	Toàn bộ các quy định của Hiến pháp	Toàn bộ nội dung của dự thảo Nghị định được quy định bảo đảm phù hợp với Hiến pháp.
2. Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13	Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý về cơ yếu 1. Thống nhất quản lý nhà nước về cơ yếu. 2. Thực hiện chính sách, pháp luật nhằm xây dựng lực lượng cơ yếu chính quy, hiện đại, được tổ chức thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu bảo vệ thông tin bí mật nhà nước. 3. Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin mật mã quốc gia, hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ, hệ thống giám sát an toàn thông tin trên mạng công nghệ thông tin trọng yếu của các cơ quan Đảng, Nhà nước; quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã. 4. Thực hiện chính sách ưu đãi, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần đối với người làm công tác cơ yếu.	Dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết Điều, khoản được Luật giao về quản lý nhà nước, xây dựng và phát triển hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ và bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ.
3. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13	Điều 11. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương theo hình thức phân quyền, phân cấp. 2. Việc phân định thẩm quyền được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau đây: a) Bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch đối với các ngành, lĩnh vực; bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia; b) Phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa	Dự thảo Nghị định đã quy định việc phân cấp, ủy quyền cho các ban, bộ, ngành, địa phương đảm bảo nguyên tắc, thẩm quyền, trách nhiệm; căn cứ vào điều kiện, khả năng và tình hình, yêu cầu công tác đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

bàn theo quy định của pháp luật;

c) Kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ, phân định rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa chính quyền địa phương các cấp đối với các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ;

d) Việc phân định thẩm quyền phải phù hợp với điều kiện, đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo và đặc thù của các ngành, lĩnh vực;

đ) Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp huyện; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ có quy định khác;

e) Chính quyền địa phương được bảo đảm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân quyền, phân cấp và chịu trách nhiệm trong phạm vi được phân quyền, phân cấp.

3. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát các cơ quan nhà nước ở địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp.

Điều 12. Phân quyền cho chính quyền địa phương

1. Việc phân quyền cho mỗi cấp chính quyền địa phương phải được quy định trong các luật.

2. Chính quyền địa phương tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

3. Cơ quan nhà nước cấp trên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương.

4. Các luật khi quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này và phù hợp với các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương quy định tại Luật này.

Điều 13. Phân cấp cho chính quyền địa phương

1. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được quyền phân

cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc phân cấp phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này và phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước phân cấp, trong đó xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới, trách nhiệm của cơ quan nhà nước phân cấp và cơ quan nhà nước được phân cấp.

3. Cơ quan nhà nước cấp trên khi phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới phải bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp.

4. Cơ quan nhà nước được phân cấp chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước đã phân cấp về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Căn cứ tình hình cụ thể ở địa phương, cơ quan nhà nước ở địa phương có thể phân cấp tiếp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp nhưng phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước đã phân cấp.

Điều 14. Ủy quyền cho cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương

1. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thể ủy quyền bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp dưới hoặc cơ quan, tổ chức khác thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể.

2. Cơ quan hành chính nhà nước cấp trên khi ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới hoặc cơ quan, tổ chức khác phải bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình đã ủy quyền.

3. Cơ quan, tổ chức được ủy quyền phải thực hiện đúng nội dung và chịu trách nhiệm trước cơ quan hành chính nhà nước cấp trên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền. Cơ quan, tổ chức nhận ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho cơ quan, tổ chức khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.

<p>4. Luật Cơ yếu số 05/2011/QH13</p>	<p>Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cơ yếu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cơ yếu. 2. Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về cơ yếu, trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Ban Cơ yếu Chính phủ. 3. Ban Cơ yếu Chính phủ là cơ quan mật mã quốc gia, quản lý chuyên ngành về cơ yếu, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về cơ yếu. 	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể việc Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chữ ký số chuyên dùng công vụ và chỉ đạo Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ tổ chức triển khai các hoạt động đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Cơ yếu và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.</p>
<p>5. Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14</p>	<p>Điều 49. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ</p> <p>“1. Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.</p> <p>2. Hướng dẫn các Bộ, cơ quan có liên quan sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.</p> <p>3. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng hệ thống thông tin tiếp nhận, lưu trữ, khai thác chứng thư số phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử, được kết nối với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế để xác thực, kiểm soát hộ chiếu có gắn chip điện tử”.</p>	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết quy trình cung cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, quản lý, kiểm tra hộ chiếu có gắn chip điện tử đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.</p>
<p>6. Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11</p>	<p>Điều 24. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải được ưu tiên, bảo đảm tính công khai, minh bạch nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân. 2. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải thúc đẩy chương trình đổi mới hoạt động của cơ quan nhà nước và chương trình cải cách hành chính. 3. Việc cung cấp, trao đổi thông tin phải bảo đảm chính xác và phù hợp với mục đích sử dụng. 4. Quy trình, thủ tục hoạt động phải công khai, minh bạch. 	<p>Các nội dung của dự thảo Nghị định đã quy định đảm bảo an ninh, an toàn, công khai, minh bạch, tiết kiệm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Công nghệ thông tin.</p>

	<p>5. Sử dụng thống nhất tiêu chuẩn, bảo đảm tính tương thích về công nghệ trong toàn bộ hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước.</p> <p>6. Bảo đảm an ninh, an toàn, tiết kiệm và có hiệu quả.</p> <p>7. Người đứng đầu cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình.</p> <p>Điều 27. Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng</p> <p>1. Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng bao gồm:</p> <p>a) Cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với tổ chức, cá nhân;</p> <p>b) Chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác của Nhà nước;</p> <p>c) Cung cấp các dịch vụ công;</p> <p>d) Các hoạt động khác theo quy định của Chính phủ.</p> <p>2. Thời điểm và địa điểm gửi, nhận thông tin trên môi trường mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	
<p>7. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13</p>	<p>Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm</p> <p>1. Ngăn chặn việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng trái pháp luật.</p> <p>2. Gây ảnh hưởng, cản trở trái pháp luật tới hoạt động bình thường của hệ thống thông tin hoặc tới khả năng truy nhập hệ thống thông tin của người sử dụng.</p> <p>3. Tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng của biện pháp bảo vệ an toàn thông tin mạng của hệ thống thông tin; tấn công, chiếm quyền điều khiển, phá hoại hệ thống thông tin.</p> <p>4. Phát tán thư rác, phần mềm độc hại, thiết lập hệ thống thông tin giả mạo, lừa đảo.</p> <p>5. Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân.</p> <p>6. Xuyên nhập trái pháp luật bí mật mật mã và thông tin đã mã hóa hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tiết lộ thông tin về sản phẩm mật mã dân sự, thông tin về khách hàng sử dụng hợp pháp sản phẩm mật mã dân sự; sử dụng, kinh doanh các sản phẩm mật mã dân sự không rõ nguồn gốc.</p>	<p>Các nội dung của dự thảo Nghị định đã được xây dựng đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật An toàn thông tin mạng, đặc biệt là các hành vi bị nghiêm cấm.</p>

<p>8. Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14</p>	<p>Điều 39. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ</p> <p>1. Tham mưu, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về mật mã để bảo vệ an ninh mạng thuộc phạm vi Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý.</p> <p>2. Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và sản phẩm mật mã do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Thống nhất quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ mật mã; sản xuất, sử dụng, cung cấp sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước được lưu trữ, trao đổi trên không gian mạng.</p>	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định các nội dung đảm bảo đúng thẩm quyền, trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ theo quy định của Luật An ninh mạng.</p>
<p>9. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, sửa đổi, bổ sung năm 2020</p>	<p>Điều 156. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:</p> <p>1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.</p> <p>2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.</p> <p>3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.</p> <p>4. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra, trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.</p> <p>5. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.</p>	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định các nội dung về điều khoản chuyển tiếp và các quy định liên quan đến việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu có gắn chip điện tử đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>

II. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

<p>1. Nghị định số 09/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Cơ yếu Chính phủ</p>	<p>Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn</p> <p>2. Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng</p> <p>a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử thuộc lĩnh vực bảo mật và an toàn thông tin dùng mật mã</p> <p>Điều 3. Cơ cấu tổ chức</p> <p>2. Các đơn vị trực thuộc Ban Cơ yếu chính phủ.</p> <p>d) Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.</p> <p>5. Các đơn vị, tổ chức trực thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ được thành lập theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin đảm bảo phù hợp với Nghị định số 09/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn Nghị định.</p>
<p>2. Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật GDDT về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số</p>	<p>Chương VII của Nghị định</p>	<p>Dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nội dung được quy định tại Chương VII của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP mà thực tiễn đã kiểm nghiệm còn phù hợp; điều chỉnh, bổ sung những vấn đề mới cho phù hợp với thực tiễn.</p>
<p>3. Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước</p>	<p>Điều 40. Sử dụng chữ ký điện tử</p> <p>1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận văn bản điện tử cuối cùng.</p> <p>2. Chữ ký điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	<p>Các nội dung liên quan của dự thảo Nghị định thống nhất, đồng bộ với quy định của Nghị định số 64/2007/NĐ-CP.</p>
<p>4. Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử</p>	<p>Điều 30. Ban Cơ yếu Chính phủ</p> <p>1. Cung cấp chứng thư số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cho các cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>2. Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức nhà nước tích hợp chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.</p>	<p>Dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và thay thế cụm từ “dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ” bằng cụm từ “dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ” tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 cho đồng bộ, thống nhất.</p>

<p>5. Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính</p>	<p>Điều 5. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử</p> <p>1. Chứng từ điện tử phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quản lý nhà nước, phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành. Hình thức thể hiện, việc khởi tạo, gửi, nhận chứng từ điện tử và giá trị pháp lý của chứng từ điện tử được thực hiện theo Luật Giao dịch điện tử.</p>	<p>Các nội dung liên quan của dự thảo Nghị định thống nhất, đồng bộ với quy định của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.</p>
<p>6. Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng</p>	<p>Điều 6. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử trong hoạt động ngân hàng</p> <p>Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử trong hoạt động ngân hàng thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký điện tử và dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.</p>	<p>Các nội dung liên quan của dự thảo Nghị định thống nhất, đồng bộ với quy định của Nghị định số 35/2007/NĐ-CP.</p>